



zhàn bǐ

占比

Noun · proportion; percentage; share

Example Sentence

nǚ xìng yuán gōng zài gōng sī zǒng rén shù zhōng de zhàn bǐ chāo guò le bǎi fēn zhī wǔ shí
女性员工在公司总人数中的占比超过了百分之五十。

The proportion of female employees in the company's total workforce exceeds fifty percent.

Trace each character, then write the word on your own.

占	占	占	占	占	占	占	占												
比	比	比	比	比	比	比	比												